|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |
| **KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIỮA KÌ MÔN SINH HỌC** |
| **NĂM HỌC: 2021 – 2022** |

**Khối 10:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra** | **Thời gian** | **Tuần thực hiện** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** | **Ghi chú** |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 9 | **Nhận biết:**- Trình bày được đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.- Nêu được khái niệm hệ thống mở.- Nêu được khái niệm tự điều chỉnh.- Nêu được khái niệm giới.- Nêu tên được 5 giới sinh vật.- Kể được tên các nguyên tố đại lượng, nguyên tố vi lượng, các loại lipit, cacbohidrat, các loại axit nucleic.- Trình bày được khái niệm carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.- Trình bày cấu tạo và chức năng nước, carbohydrate, lipid, protein, axit nucleic.**Thông hiểu:**- Giải thích được tại sao tế bào là đơn vị cơ bản tổ chức nên thế giới sống.- Giải thích được vai trò sinh học của nước trong tế bào.- Trình bày được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.- Phân biệt đường đơn, đường đôi, đường đa và cho ví dụ.- Phân biệt giữa mỡ và dầu.- Phân biệt các ARN về cấu tạo và chức năng.**Vận dụng:**- Liệt kê được một số nguồn thực phẩm cung cấp cacbohidrat, lipit.- Sử dụng kiến thức về hiện tượng biến tính của Protein để làm sáng tỏ một số hiện tượng biến tính của Protein trong tự nhiên.**Vận dụng cao:**- Ứng dụng kiến thức về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người để giải thích một số vấn đề về chuyển hoá vật chất trong cơ thể.- Vận dụng kiến thức Axit nuclêic vào giải bài tập phân tử. | Trắc nghiệm trực tuyến trên hệ thống K12online | HS bị lỗi mạng khi làm bài có thể được làm lại bài khác cùng mức độ trên hệ thống, GVBM xem xét trường hợp các HS bị lỗi mạng và thiết lập bài kiểm tra bổ sung |

**Khối 11:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra** | **Thời gian** | **Tuần thực hiện** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** | **Ghi chú** |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 9 | **Nhận biết:**- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước ở tế bào lông hút.- Trình bày các con đường xâm nhập của nước từ tế bào lông hút và mạch gỗ của rễ.- Trình bày các con đường thoát hơi nước ở lá. - Trình bày được vai trò của nguyên tố khoáng thiết yếu đối với thực vật.- Trình bày được vai trò của nitơ đối với trao đổi chất và năng lượng ở thực vật, các dạng nitơ khoáng mà rễ cây có thể hấp thụ được.- Liệt kê được các nguồn cung cấp nitơ cho thực vật.- Trình bày quá trình chuyển hoá nito trong đất.**Thông hiểu:**- Phân biệt dòng mạch gỗ và dòng mạch rây về cấu tạo, thành phần dịch và động lực vận chuyển.- Phân biệt được đặc điểm của từng con đường thoát hơi nước ở lá.- Hiểu rõ quá trình chuyển hoá nito trong đất và cố định nito thông qua sơ đồ.- Giải thích được đặc điểm của vi khuẩn cố định nitơ.**Vận dụng:**- Giải thích được các động lực của sự vận chuyển nước trong cây.- Xây dựng được mối quan hệ giữa các quá trình trao đổi nước trong cây.- Mô tả được biểu hiện của cây khi thiếu nguyên tố khoáng thiết yếu.**Vận dụng cao:**- Liên hệ tưới tiêu hợp lí trong nông nghiệp. - Đề xuất giải pháp ngăn chặn sự mất nitơ trong đất. | Trắc nghiệm trực tuyến trên hệ thống K12online | HS bị lỗi mạng khi làm bài có thể được làm lại bài khác cùng mức độ trên hệ thống, GVBM xem xét trường hợp các HS bị lỗi mạng và thiết lập bài kiểm tra bổ sung |

**Khối 12TN:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra** | **Thời gian** | **Tuần thực hiện** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** | **Ghi chú** |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 9 | **Nhận biết:**- Tái hiện được khái niệm gen, mã di truyền.- Nêu được thành phần cấu tạo của gen cấu trúc (2 mạch, 3 vùng) và chức năng từng vùng của trong cấu trúc gen, đặc điểm của của mã di truyền.- Nhận biết được trình tự các nuclêôtit trong côđon mở đầu, côđon kết thúc.- Nêu được chức năng của côđon mở đầu, côđon kết thúc trong dịch mã.- Trình bày được các nguyên tắc của quá trình nhân đôi ADN, diễn biến, kết quả và ý nghĩa quá trình nhân đôi ADN.- Nêu được các enzim tham gia vào quá trình nhân đôi ADN và chức năng của chúng.- Nhận biết được quá trình nhân đôi ADN diễn ra ở giai đoạn nào của chu kì phân bào? - Liệt kê được các đơn phân và các liên kết có trong ARN, prôtêin.- Kể tên và nêu được chức năng của các loại ARN.- Nêu được nơi xảy, thành phần tham gia, kết quả, ý nghĩa của quá trình phiên mã và dịch mã.- Tái hiện được những diễn biến chính của cơ chế phiên mã và dịch mã.- Nêu được khái niệm và ý nghĩa của điều hòa hoạt động gen.- Kể tên được các thành phần cấu tạo của opêron Lac và chức năng của từng phần.- Nêu được vai trò của gen điều hòa trong điều hòa hoạt động gen.- Nêu được khái niệm đột biến gen, đột biến điểm, thể đột biến, tác nhân đột biến, tiền đột biến.- Kể tên được các loại đột biến điểm, các nguyên nhân gây đột biến.- Nhận biết được vai trò và ý nghĩa của đột biến gen trong tiến hóa và thực tiễn. - Trình bày được cấu trúc hiển vi và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắ́c thể, khái niệm cặp nhiễm sắ́c thể tương đồng, khái niệm đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.- Trình bày được khái niệm, cơ chế chung, ví dụ, hậu quả và ý nghĩa các dạng trong đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.- Nhận biết đối tượng nghiên cứu của Menden.- Nêu khái niệm lai phân tích, khái niệm tương tác gen, gen đa hiệu, tương tác cộng gộp.- Nêu phương pháp nghiên cứu của Menden.- Tái hiện thí nghiệm của Menden.- Tái hiện kiến thức về dòng thuần, tự thụ phấn. - Nhận dạng được nội dung quy luật phân li và qui luật phân li độc lập và ý nghĩa quy luật- Nhận dạng được các công thức chung của qui luật phân li độc lập hai cặp tính trạng.- Nhận biết phép lai phân tích và tự thụ phấn.- Nhận biết kiểu gen thuần chủng, dị hợp (cho 2 alen).- Cơ sở sinh hoá của tương tác gen bổ sung.**Thông hiểu:**- Phân biệt được khái niệm “gen” và “vùng”.- Giải thích được các đặc điểm của mã di truyền.- Giải thích được các nguyên tắc của quá trình nhân đôi ADN.- Giải thích được vì sao 2 ADN được tạo ra mang trình tự nuclêôtit giống nhau và giống hệt ADN mẹ.- Phân biệt được cơ chế nhân đôi, phiên mã, dịch mã về: nguyên tắc bổ sung, thành phần tham gia, diễn biến, ý nghĩa và kết quả.- Phân biệt được cơ bản sự khác nhau của sản phẩm phiên mã nhân sơ và nhân thực.- Hiểu được cơ chế điều hòa hoạt động của operon Lac để phân biệt được hoạt động của các thành phần cấu trúc operon Lac khi có hoặc không có lactôzơ.- Giải thích được sự ảnh hưởng của các loại đột biến điểm (thay, thêm, mất 1 cặp nuclêôtit) đến cấu trúc gen và chuỗi pôlipeptit.- Giải thích được sự phụ thuộc của tần số đột biến gen và tác nhân đột biến và cấu trúc gen.- Phân biệt được các dạng đột biến.- Giải thích được ảnh hưởng của các dạng đột biến cấu trúc đến số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các gen trong nhiễm sắ́c thể.- Giải thích được cơ chế phát sinh thể (2n + 1), (2n – 1), (3n) và (4n), (2nAA + 2nBB) trong quá trình nguyên phân và giảm phân.**Vận dụng:**- Xác định được khối lượng phân tử, chu kì xoắn, tổng số nuclêôtit và số nuclêôtit từng loại, số liên kết hiđrô trong ADN.- Xác định được trình tự nuclêôtit từng mạch của ADN.- Xác định được số loại bộ ba từ các loại nuclêôtit.- Tính toán được các bài tập tính số gen con tạo ra, sô Nu môi trường cung cấp từng loại trong quá trình nhân đôi ADN.- Tính toán được các bài tập đơn giản về mối liên hệ giữa ADN, ARN, protein, về phiên mã, dịch mã.- Xác định được hậu quả của đột biến gen trên một trình tự nuclêôtit cụ thể.- Xác định được sự thay đổi của các axit amin khi gen bị đột biến ở bộ ba cụ thể qua ví dụ.- Xác định được hậu quả của đột biến gen trên một trình tự nuclêôtit cụ thể.- Tính được số lượng nhiễm sắc thể trong các tế bào (n), (2n), (2n + 1), (2n – 1), (3n), (4n).- Tính được số loại thể đột biến lệch bội.- Xác định được sự thay đổi của các axit amin khi gen bị đột biến ở bộ ba cụ thể qua ví dụ.- Tính toán được số nuclêôtit, số liên kết hiđrô… của gen đột biến và gen bình thường đơn giản.- Tính toán được số NST, số thể đột biến số lượng và cấu trúc NST.- Tìm số kiểu gen, kiểu hình trong phép lai.- Tìm số loại giao tử và tỉ lệ giao tử.- Tìm tỉ lệ kiểu gen, kiểu hình trong trường hợp tự thụ phấn và lai giữa hai cá thể.**-** Viết được các sơ đồ lai từ P 🡪 F1 🡪 F2. - Xác định được kiểu gen và kiểu hình bố mẹ (P) từ kết quả F1, F2. **Vận dụng cao:**- Xác định được số lượng và tỉ lệ % từng loại nuclêôtit trên từng mạch đơn của ADN.- Tính toán được số nuclêôtit, số liên kết hiđrô… của gen đột biến và gen bình thường.  | Trắc nghiệm trực tuyến trên hệ thống K12online | HS bị lỗi mạng khi làm bài có thể được làm lại bài khác cùng mức độ trên hệ thống, GVBM xem xét trường hợp các HS bị lỗi mạng và thiết lập bài kiểm tra bổ sung |

**Khối 12XH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra** | **Thời gian** | **Tuần thực hiện** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** | **Ghi chú** |
| **KTrĐGđk GK** | 45 phút | 9 | **Nhận biết:**- Tái hiện được khái niệm gen, mã di truyền.- Nêu được thành phần cấu tạo của gen cấu trúc (2 mạch, 3 vùng) và chức năng từng vùng của trong cấu trúc gen, đặc điểm của của mã di truyền.- Nhận biết được trình tự các nuclêôtit trong côđon mở đầu, côđon kết thúc.- Nêu được chức năng của côđon mở đầu, côđon kết thúc trong dịch mã.- Trình bày được các nguyên tắc của quá trình nhân đôi ADN, diễn biến, kết quả và ý nghĩa quá trình nhân đôi ADN.- Nêu được các enzim tham gia vào quá trình nhân đôi AND và chức năng của chúng.- Nhận biết được quá trình nhân đôi ADN diễn ra ở giai đoạn nào của chu kì phân bào? - Liệt kê được các đơn phân và các liên kết có trong ARN, prôtêin.- Kể tên và nêu được chức năng của các loại ARN.- Nêu được nơi xảy, thành phần tham gia, kết quả, ý nghĩa của quá trình phiên mã và dịch mã.- Tái hiện được những diễn biến chính của cơ chế phiên mã và dịch mã.- Nêu được khái niệm và ý nghĩa của điều hòa hoạt động gen.- Kể tên được các thành phần cấu tạo của opêron Lac và chức năng của từng phần.- Nêu được vai trò của gen điều hòa trong điều hòa hoạt động gen.- Nêu được khái niệm đột biến gen, đột biến điểm, thể đột biến, tác nhân đột biến, tiền đột biến.- Kể tên được các loại đột biến điểm, các nguyên nhân gây đột biến.- Nhận biết được vai trò và ý nghĩa của đột biến gen trong tiến hóa và thực tiễn. - Trình bày được cấu trúc hiển vi và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắ́c thể, khái niệm cặp nhiễm sắ́c thể tương đồng, khái niệm đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.- Trình bày được khái niệm, cơ chế chung, ví dụ, hậu quả và ý nghĩa các dạng trong đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.- Nhận biết đối tượng nghiên cứu của Menden.- Nêu khái niệm lai phân tích, khái niệm tương tác gen, gen đa hiệu, tương tác cộng gộp.- Nêu phương pháp nghiên cứu của Menden.- Tái hiện thí nghiệm của Menden.- Tái hiện kiến thức về dòng thuần, tự thụ phấn. - Nhận dạng được nội dung quy luật phân li và qui luật phân li độc lập và ý nghĩa quy luật- Nhận dạng được các công thức chung của qui luật phân li độc lập hai cặp tính trạng.- Nhận biết phép lai phân tích và tự thụ phấn.- Nhận biết kiểu gen thuần chủng, dị hợp (cho 2 alen).- Cơ sở sinh hoá của tương tác gen bổ sung.- Nhận biết dạng tương tác trường hợp 2 gen một tính trạng.**Thông hiểu:**- Phân biệt được khái niệm “gen” và “vùng”.- Giải thích được các đặc điểm của mã di truyền.- Giải thích được các nguyên tắc của quá trình nhân đôi ADN.- Giải thích được vì sao 2 ADN được tạo ra mang trình tự nuclêôtit giống nhau và giống hệt ADN mẹ.- Phân biệt được cơ chế nhân đôi, phiên mã, dịch mã về: nguyên tắc bổ sung, thành phần tham gia, diễn biến, ý nghĩa và kết quả.- Phân biệt được cơ bản sự khác nhau của sản phẩm phiên mã nhân sơ và nhân thực.- Hiểu được cơ chế điều hòa hoạt động của operon Lac để phân biệt được hoạt động của các thành phần cấu trúc operon Lac khi có hoặc không có lactôzơ.- Giải thích được sự ảnh hưởng của các loại đột biến điểm (thay, thêm, mất 1 cặp nuclêôtit) đến cấu trúc gen và chuỗi pôlipeptit.- Giải thích được sự phụ thuộc của tần số đột biến gen và tác nhân đột biến và cấu trúc gen.- Phân biệt được các dạng đột biến.- Giải thích được ảnh hưởng của các dạng đột biến cấu trúc đến số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các gen trong nhiễm sắ́c thể.- Giải thích được cơ chế phát sinh thể (2n + 1), (2n – 1), (3n) và (4n) trong quá trình nguyên phân và giảm phân.**Vận dụng:**- Xác định được khối lượng phân tử, chu kì xoắn, tổng số nuclêôtit và số nuclêôtit từng loại, số liên kết hiđrô trong ADN.- Xác định được trình tự nuclêôtit từng mạch của ADN.- Xác định được số loại bộ ba từ các loại nuclêôtit.- Tính toán được các bài tập tính số gen con tạo ra, sô Nu môi trường cung cấp từng loại trong quá trình nhân đôi ADN.- Tính toán được các bài tập đơn giản về mối liên hệ giữa ADN, ARN, protein, về phiên mã, dịch mã.- Xác định được hậu quả của đột biến gen trên một trình tự nuclêôtit cụ thể.- Xác định được sự thay đổi của các axit amin khi gen bị đột biến ở bộ ba cụ thể qua ví dụ.- Xác định được hậu quả của đột biến gen trên một trình tự nuclêôtit cụ thể.- Tính được số lượng nhiễm sắc thể trong các tế bào (n), (2n), (2n + 1), (2n – 1), (3n), (4n).- Tính được số loại thể đột biến lệch bội.- Xác định được sự thay đổi của các axit amin khi gen bị đột biến ở bộ ba cụ thể qua ví dụ.- Tính toán được số nuclêôtit, số liên kết hiđrô… của gen đột biến và gen bình thường đơn giản.- Tính toán được số NST, số thể đột biến số lượng và cấu trúc NST.- Tìm số kiểu gen, kiểu hình trong phép lai.- Tìm số loại giao tử và tỉ lệ giao tử.- Tìm tỉ lệ kiểu gen, kiểu hình trong trường hợp tự thụ phấn và lai giữa hai cá thể.**-** Viết được các sơ đồ lai từ P 🡪 F1 🡪 F2. - Xác định được kiểu gen và kiểu hình bố mẹ (P) từ kết quả F1, F2.  | Trắc nghiệm trực tuyến trên hệ thống K12online | HS bị lỗi mạng khi làm bài có thể được làm lại bài khác cùng mức độ trên hệ thống, GVBM xem xét trường hợp các HS bị lỗi mạng và thiết lập bài kiểm tra bổ sung |

|  |  |
| --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG (ký duyệt)**(Ký tên, ghi rõ họ tên) | **TỔ TRƯỞNG**(Ký tên, ghi rõ họ tên)**Huỳnh Thị Tuyết Nhung** |
| ***Nơi nhận:****BLĐ (để k/tra, đ/giá, b/cáo);**GVBM (để th/hiện);**Lưu: Hồ sơ tổ chuyên môn;* |  |